

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500)
Khu dân cư Cầu Đò, xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng về việc quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng các khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03 tháng 4 năm 2008 của Bộ Xây dựng về việc ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng”;

Căn cứ Quyết định số 1885/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/10.000 Đô thị Nam Bến Cát đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1445/QĐ-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thị xã Bến Cát đến năm 2025;

Căn cứ Công văn số 1195/UBND-KTN ngày 22 tháng 4 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chủ trương chuyển giao dự án khu dân cư Cầu Đò và khu dân cư Mỹ Phước 4;

Căn cứ Công văn số 1454/UBND-KTTH ngày 13 tháng 5 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh phương án xây dựng mới cầu Đò qua sông Thị Tính, thị xã Bến Cát;

Căn cứ Công văn số 2643/UBND-KTN ngày 26 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận quỹ đất nhà ở xã hội Khu dân cư Cầu Đò;

Xét Tờ trình số 97/TTr-QLĐT ngày 10 tháng 7 năm 2017 của Phòng Quản lý đô thị,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) Khu dân cư Cầu Đò, xã An Điền với các nội dung sau đây:

1. Chủ đầu tư lập quy hoạch: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi.

2. Đơn vị tư vấn lập quy hoạch: Viện Quy hoạch Phát triển đô thị Bình Dương.

3. Phạm vi ranh giới, diện tích khu vực lập quy hoạch chi tiết

- Khu dân cư Cầu Đò có vị trí tại xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, với tứ cận như sau:

+ Phía Bắc giáp: Đất dân cư và đường DH 606.

+ Phía Nam giáp: Đất dân cư.

+ Phía Đông giáp: Sông Thị Tính.

+ Phía Tây giáp: Đất dân cư.

- Tổng diện tích toàn khu 497.579,95 m².

4. Tính chất của khu quy hoạch: Khu dân cư xây dựng theo cấu trúc đô thị hiện đại phục vụ cho nhu cầu ở, nghỉ ngơi, giải trí cho các đối tượng trong xã và các khu vực lân cận; phục vụ cho các đối tượng chuyên gia, công nhân, nhân viên và người làm việc tại các khu công nghiệp kế cận, người có thu nhập thấp trên địa bàn thị xã Bến Cát.

5. Các chỉ tiêu cơ bản về dân số, đất đai, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật

- Quy mô dân số: Khoảng từ 8.500 đến 9.700 người.

- Căn cứ theo đồ án quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/10.000 Đô thị Nam Bến Cát được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1885/QĐ-UBND ngày 13/7/2012; Đồ án xây dựng nông thôn mới xã An Điền được UBND thị xã Bến Cát phê duyệt tại Quyết định số 1415/QĐ-UBND ngày 19/8/2014 và Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng. Khu đất quy hoạch áp dụng theo tiêu chí đô thị loại III, cụ thể

như sau:

a) Các chỉ tiêu sử dụng đất

- Các chỉ tiêu sử dụng đất cho toàn khu: Mật độ xây dựng (brut-tô) $\leq 60\%$; chiều cao xây dựng tối đa 20 m; Hệ số sử dụng đất $\leq 2,0$. Khoảng lùi xây dựng: Áp dụng bảng 2.5 QCXDVN 01 : 2008 / BXD về khoảng lùi của các công trình so với lộ giới đường quy hoạch được quy định, tùy thuộc vào tổ chức quy hoạch không gian kiến trúc, chiều cao công trình và chiều rộng của lộ giới nhưng khoảng lùi tối thiểu phải thỏa mãn theo quy định.

- Các chỉ tiêu sử dụng đất dự kiến

+ Đất dịch vụ thương mại: Mật độ xây dựng $\leq 40\%$; Tầng cao 03 - 05 tầng; Tầng hầm theo tiêu chuẩn thiết kế.

+ Đất giáo dục: Trường tiểu học 65 chỗ / 1.000 người, 15 m² / 1 chỗ, mật độ xây dựng $\leq 40\%$, tầng cao 1 - 3 tầng, tầng hầm không sử dụng tầng hầm. Trường mẫu giáo 50 chỗ / 1.000 người, 15 m² / 1 chỗ, mật độ xây dựng $\leq 40\%$, tầng cao ≤ 2 tầng, tầng hầm không sử dụng tầng hầm.

+ Đất dịch vụ công cộng: Mật độ xây dựng $\leq 40\%$, tầng cao 01 - 03 tầng, tầng hầm không sử dụng tầng hầm.

+ Đất ở:

o Nhà ở phổ liên kề: Áp dụng theo Điều 3 Quyết định 38/2014/QĐ-UBND ngày 22/10/2014 của UBND tỉnh về việc quy định diện tích tối thiểu đối với đất ở được phép tách thửa trên địa bàn tỉnh Bình Dương: Tiêu chuẩn ≥ 100 m² / thửa, tầng cao 1 - 3 tầng, tầng hầm: Không sử dụng tầng hầm.

o Nhà ở biệt thự: Tiêu chuẩn ≥ 150 m² / thửa, tầng cao 1 - 3 tầng, tầng hầm: Không sử dụng tầng hầm.

Mật độ xây dựng thuần (net-tô): Áp dụng cụ thể đối với từng lô nhà theo QCXDVN 01 : 2008 / BXD, bảng 2.6: Mật độ xây dựng thuần (net-tô) tối đa của lô đất xây dựng nhà ở liên kề và nhà ở riêng lẻ (nhà vườn, biệt thự...)

Diện tích lô đất (m ² /căn nhà)	≤ 50	75	100	200	300	500	≥ 1.000
Mật độ xây dựng tối đa (%)	100	90	80	70	60	50	40

o Nhà ở xã hội: Áp dụng tiêu chuẩn loại nhà và tiêu chuẩn diện tích nhà ở xã hội theo quy định; mật độ xây dựng $\leq 80\%$; tầng cao 1 - 3 tầng; tầng hầm không sử dụng tầng hầm.

+ Đất cây xanh: Chỉ tiêu $\geq 2,0$ m² / người. Mật độ xây dựng $\leq 5\%$.

+ Đất hạ tầng kỹ thuật: Hành lang kỹ thuật sau nhà đảm bảo khoảng cách kỹ thuật sau lưng các dãy nhà tối thiểu 2 m. Bố trí quỹ đất trạm xử lý nước thải: Sử dụng công nghệ mới.

b) Các chỉ tiêu thiết kế về hạ tầng kỹ thuật: Đất giao thông trên dân số ≥ 11 m² / người. Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt ≥ 120 lít / người / ngày đêm. Tỷ lệ

dân số được cấp nước sạch 100%. Mật độ đường công thoát nước mưa chính $\geq 4,0 \text{ km} / \text{km}^2$. Chỉ tiêu thoát nước thải sinh hoạt 100% lượng nước cấp. Tỷ lệ thoát nước thải sinh hoạt được xử lý 100%. Tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt $\geq 1.500 \text{ Kwh} / \text{người} / \text{năm}$, phụ tải $\geq 500 \text{ Kw} / 1.000 \text{ người}$. Tiêu chuẩn chiếu sáng cho đường phố chính 100%. Lượng chất thải rắn phát sinh tính toán để xử lý $\geq 1 \text{ Kg} / \text{người} / \text{ngày đêm}$; Tỷ lệ chất thải rắn trong khu vực được thu gom và xử lý $\geq 90\%$. Tỷ lệ ngấm hóa trong khu vực quy hoạch: Ngấm hóa khoảng 90% hệ thống hạ tầng trong khu.

6. Quy hoạch sử dụng đất

6.1. Quy hoạch sử dụng đất

Khu vực quy hoạch với ba hướng tiếp cận chính (đường D2 và đường D8) từ đường ĐH 606 phía Bắc và đường N13 đi từ nút giao đường ĐT 748 và đường ĐH 606 vào khu quy hoạch qua Sông Thị Tính, kết nối qua bờ Đông sông Thị Tính đến đường Đình Bến Tranh (phường Mỹ Phước).

Chức năng chính trong Khu dân cư Cầu Đò là các khu nhà ở với các loại hình nhà ở phổ liên kề, nhà ở xã hội, nhà ở biệt thự và các công trình dịch vụ phục vụ cho đô thị như: Trường Tiểu học, Trường mầm non, dịch vụ công cộng, dịch vụ thương mại và các khu công viên cây xanh, góp phần tạo bộ mặt kang trang cho khu vực nói riêng và cho đô thị Bến Cát nói chung.

6.2. Cơ cấu sử dụng đất: Các khu chức năng chính trong khu vực quy hoạch gồm:

a) Đất thương mại dịch vụ: Diện tích $9.058,28 \text{ m}^2$ được bố trí tại ngã giao đường trục chính D2 (tuyến giao thông tiếp cận chính của khu vực) và đường N13 thuận lợi về tiếp cận khai thác yếu tố điểm nhấn cho toàn khu, góp phần phục vụ các tiện ích cho dân cư trong khu vực.

b) Đất giáo dục: Tổng diện tích $16.811,89 \text{ m}^2$, bao gồm 01 Trường Tiểu học và 02 Trường Mầm non được bố trí ở vị trí đảm bảo được bán kính phục vụ người dân trong khu ở và có hướng tiếp cận dễ dàng.

c) Đất dịch vụ công cộng: Tổng diện tích $448,18 \text{ m}^2$, bố trí tại khu vực phía Đông tiếp giáp sông Thị Tính; khai thác yếu tố cảnh quan dọc sông và hiệu quả sử dụng đất tại khu vực này.

d) Đất ở: Tổng diện tích $252.987,13 \text{ m}^2$, với ba loại hình ở: Nhà phổ liên kề, nhà ở xã hội và nhà biệt thự, góp phần tăng quỹ đất ở trong đô thị, nâng cao chất lượng sống của người dân trong khu vực; số người bình quân / thửa: 4 người.

e) Đất cây xanh: Diện tích $19.472,15 \text{ m}^2$. Cây xanh tập trung kết hợp thể dục thể thao nằm ở vị trí trung tâm, tiếp giáp 2 trục giao chính của khu dân cư gồm D2, D8 và các tuyến giao thông nội bộ N7, N9, N12, đảm bảo khả năng tiếp cận dễ dàng đối với người dân trong khu nhà ở.

g) Đất hạ tầng kỹ thuật: Diện tích $12.301,23 \text{ m}^2$, gồm đất hành lang kỹ thuật sau các dãy nhà và trạm xử lý nước thải cho toàn khu vực, nhằm đảm bảo các

chỉ tiêu về môi trường cho khu quy hoạch.

h) Đất giao thông: Diện tích 184.449,03 m², được thiết kế dạng bàn cờ, kết nối với nhau một cách liên hoàn, tạo điều kiện thuận lợi cho nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa.

i) Đất hành lang bảo vệ sông: Diện tích 2.052,06 m², là phần đất nằm trong lộ giới quy định tuyến sông Thị Tính 30 m, tính từ mép bờ theo dự án cải tạo lộ giới, kè hóa tuyến.

Bảng cơ cấu sử dụng đất toàn khu

ST T	LOẠI ĐẤT	CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT				HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT	MẬT ĐỘ XD TỐI ĐA (%)	TẦNG CAO XD (tầng)	TỶ LỆ (%)
		Diện tích (m ²)	Số thửa (căn)	Dân số (người)	Chỉ tiêu (m ² /ng)				
1	Đất ở	252.987,13	2.423	9.692	26,10				50,84
1.1	Nhà phố liền kề	193.533,51	1.820	7.280	19,97	≤ 2,4	≤ 80	1-3	38,89
1.2	Nhà biệt thự	36.668,11	134	536	3,78	≤ 2,1	≤ 70	1-3	7,37
1.3	Nhà ở xã hội	22.785,51	469	1.876	2,35	≤ 2,4	≤ 80	1-3	4,58
2	Đất giáo dục	16.811,89			1,73	≤ 1,2	≤ 40	1-3	3,38
	Trường mầm non A	5.361,20				≤ 0,8	≤ 40	1-2	
	Trường mầm non B	4.540,70				≤ 0,8	≤ 40	1-2	
	Trường tiểu học	6.910,00				≤ 1,2	≤ 40	1-3	
3	Đất thương mại dịch vụ	9.058,28			0,93	≤ 2,0	≤ 40	3-5	1,82
4	Đất dịch vụ công cộng	448,18			0,05	≤ 1,2	≤ 40	1-3	0,09
5	Đất cây xanh	19.472,15			2,01				3,91
6	Đất hạ tầng kỹ thuật	12.301,23			1,27				2,47
	Hành lang kỹ thuật sau nhà	10.064,26							
	Trạm xử lý nước thải	2.236,97							
7	Đất giao thông	184.449,03			19,03				37,07
9	Đất hành lang bảo vệ sông	2.052,06							0,41
	TỔNG CỘNG	497.579,95	2.423	9.692	51,34	≤ 1,37	≤ 45,45	3,0	100,0 0

*Mục đích sử dụng đất

- Đất không kinh doanh: Gồm đất giao thông, đất cây xanh và đất hành lang kỹ thuật sau nhà.

- Đất kinh doanh: Gồm đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất dịch vụ công cộng, đất giáo dục và đất trạm xử lý nước thải.

7. Giải pháp tổ chức không gian, kiến trúc, thiết kế đô thị khu vực quy hoạch

- Các khu nhà được bố trí trên các tuyến giao thông được khai thác tối đa yếu tố mặt tiền, tạo sự khang trang, thông thoáng thu hút người dân. Tiếp giáp với mặt sông Thị Tính bố trí các loại hình nhà biệt thự. Khu nhà ở xã hội được bố trí ở khu vực ranh phía Tây Nam và phía Nam tiếp giáp chính với trục đường N13, D2 đảm bảo được tiếp cận dễ dàng, phục vụ cho người dân có thu nhập thấp. Bên trong các nhóm nhà ở được bố trí các công trình như: Trường Tiểu học, Trường Mầm non, công viên nhóm ở đảm bảo bán kính phục vụ cho nhu cầu của người dân trong từng nhóm ở.

- Dọc sông Thị Tính về phía Đông khu đất có bố trí 1 dãy cây xanh cách ly (30 m) kết hợp với hệ thống kè sông Thị Tính, vừa có chức năng là hành lang bảo vệ sông vừa là mảng xanh phục vụ cho nhu cầu thư giãn cho người dân trong khu vực.

8. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

8.1 Quy hoạch giao thông

a) Tổ chức giao thông

- Tiếp cận khu quy hoạch là hai lối vào chính: đường D2, D8 kết nối từ đường ĐH 606; đường N13 kết nối từ nút giao đường DT 748 và ĐH 606 (tạo thành ngã 5), kết nối khu quy hoạch qua khu vực bờ Đông sông Thị Tính và định hướng xây dựng cầu Đò 2 nhằm giảm áp lực lưu thông cho cầu Đò 1, đồng thời đảm bảo tính kết nối với các khu vực lân cận trong khu quy hoạch.

- Tổ chức tuyến đường đô bao ven sông Thị Tính là tuyến giao thông cập nhật theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã An Điền và Quy hoạch chung đô thị Nam Bến Cát với mặt cắt là 22 m, kết nối từ đường ĐH 606 (cầu Đò 1) theo hướng Bắc Nam dọc theo sông Thị Tính.

- Trên các trục đường bố trí vạch sơn kẻ đường cũng như các hệ thống đèn tín hiệu, sơn đường, biển báo hạn chế tốc độ trong khu vực quy hoạch, nhằm đảm bảo an toàn giao thông trong khu vực.

- Tại các góc ngã ba và ngã tư, các lô đất đều được thiết kế vạt góc để đảm bảo tầm nhìn của người dân khi điều khiển phương tiện giao thông.

- Tất cả các tuyến đường đều được bố trí cây xanh dọc hai bên đường nhằm tạo cảnh quan sinh động. Hệ thống chiếu sáng bố trí ở 01 hay 02 bên đường tùy thuộc vào điều kiện sắp xếp các đường dây, đường ống hạ tầng: Cấp điện, cấp nước, thoát nước mưa, thoát nước thải cũng như bề rộng vỉa hè.

- Cao độ tim đường thiết kế được dựa trên cao độ san nền, cao độ đường giao thông hiện hữu đường ĐH 606.

b) Giao thông đối ngoại: Các trục đường giao thông đối ngoại bao gồm:

- Đường N13 (mặt cắt 25 m), là trục giao thông ngang đi từ nút giao đường ĐT 748 và ĐH 606, kết nối khu quy hoạch qua khu vực bờ Đông sông Thị Tính (phường Mỹ Phước) tạo nên hệ thống giao thông liên tục, đảm bảo kết nối toàn khu vực.

- Đường đê bao ven sông Thị Tính là tuyến giao thông cập nhật theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã An Điền và quy hoạch chung đô thị Nam Bến Cát với mặt cắt là 22 m, kết nối từ đường ĐH 606 (cầu Đò 1) theo hướng Bắc Nam dọc theo sông Thị Tính.

c) Giao thông đối nội

- Tổ chức giao thông nội bộ là 02 lối vào chính đường D2, D8 kết nối từ đường ĐH 606, hệ thống giao thông nội bộ được thiết kế dạng bàn cờ, kết nối với nhau một cách liên hoàn, tạo thành một hệ thống đường thông suốt, hoàn chỉnh.

- Đường D2 (mặt cắt 22 m), đường D8 (mặt cắt 25 m), là 02 trục chính Bắc Nam, tiếp cận theo chiều sâu của khu đất qua các khu chức năng, nhà phố liền kề, công trình dịch vụ, trường học, công viên...

- Các tuyến đường nội bộ còn lại có lộ giới 13 m đến 16 m. Các tuyến giao thông này đảm bảo lưu thông cũng như tiếp cận đến từng công trình trong khu đất.

Bảng thống kê hệ thống giao thông, chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng

STT	TÊN ĐƯỜNG	CHIỀU DÀI (m)	HƯỚNG TUYẾN		KÝ HIỆU MẶT CÁT	CHIỀU RỘNG (m)					CGĐĐ (m)		CGXD (m)		KHOẢNG LỬI (m)	
			TỪ	ĐẾN		VỈA HÈ	PHÂN CÁCH	MẶT ĐƯỜNG	VỈA HÈ	LỘ GIỚI	BÊN TRÁI	BÊN PHẢI	BÊN TRÁI	BÊN PHẢI	BÊN TRÁI	BÊN PHẢI
I	GIAO THÔNG ĐÔ THỊ															
	ĐƯỜNG ĐH 606				1-1	5,0	1,0	21,0	5,0	32,0	16,0	16,0	21,0	21,0	5,0	5,0
II	GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI	1.519,1														
1	ĐƯỜNG ĐỀ BAO VÉN SÔNG THỊ TÍNH	492,8	ĐH 606	N11	4C-4C	5,0	0,0	12,0	5,0	22,0	11,0	11,0	14,0	11,0	3,0	0,0
		171,5	N11	N15	4D-4D	5,0	0,0	12,0	5,0	22,0	11,0	11,0	17,0	11,0	6,0	0,0
		344,5	N15	D12	4C-4C	5,0	0,0	12,0	5,0	22,0	11,0	11,0	14,0	11,0	3,0	0,0
2	ĐƯỜNG N13	156,0	Ranh QH	D2	3A-3A	5,0	0,0	15,0	5,0	25,0	12,5	12,5	12,5	18,5	0,0	6,0
		354,4	D2	Dốc Cầu Đò 2	3-3	5,0	0,0	15,0	5,0	25,0	12,5	12,5	15,5	15,5	3,0	3,0
III	GIAO THÔNG ĐỐI NỘI	10.660,1														
1	ĐƯỜNG N1	114,5	D2	D4	6C-6C	3,0	0,0	7,0	3,0	13,0	6,5	6,5	6,5	9,0	0,0	2,5
		130,1	D4	D8	6-6	3,0	0,0	7,0	3,0	13,0	6,5	6,5	9,0	9,0	2,5	2,5
2	ĐƯỜNG N2	114,5	D13	D2	6D-6D	3,0	0,0	7,0	3,0	13,0	6,5	6,5	12,5	9,0	6,0	2,5
		488,4	D2	Vén sông Thị Tính	6-6	3,0	0,0	7,0	3,0	13,0	6,5	6,5	9,0	9,0	2,5	2,5
3	ĐƯỜNG N3	364,5	D2	D10	6-6	3,0	0,0	7,0	3,0	13,0	6,5	6,5	9,0	9,0	2,5	2,5
4	ĐƯỜNG N4	114,5	D2	D4	6-6	3,0	0,0	7,0	3,0	13,0	6,5	6,5	9,0	9,0	2,5	2,5
		73,0	D4	D6	6A-6A	3,0	0,0	7,0	3,0	13,0	6,5	6,5	9,0	12,5	2,5	6,0

		235,9	D6	Ven sông Thị Tinh	6-6	3,0	0,0	7,0	3,0	13,0	6,5	6,5	9,0	9,0	2,5	2,5
5	ĐƯỜNG N5	114,5	D13	D2	6-6	3,0	0,0	7,0	3,0	13,0	6,5	6,5	9,0	9,0	2,5	2,5
		99,5	D13	D2	5A-5A	4,0	0,0	8,0	4,0	16,0	8,0	8,0	10,5	14,0	2,5	6,0
6	ĐƯỜNG N6	114,5	D2	D4	5-5	4,0	0,0	8,0	4,0	16,0	8,0	8,0	10,5	10,5	2,5	2,5
		73,0	D4	D6	5B-5B	4,0	0,0	8,0	4,0	16,0	8,0	8,0	10,5	10,5	6,0	2,5
		246,8	D6	Ven sông Thị Tinh	5-5	4,0	0,0	8,0	4,0	16,0	8,0	8,0	10,5	10,5	2,5	2,5
7	ĐƯỜNG N7	114,5	D2	D4	6B-6B	3,0	0,0	7,0	3,0	13,0	6,5	6,5	9,0	6,5	2,5	0,0
		134,0	D4	D8	6-6	3,0	0,0	7,0	3,0	13,0	6,5	6,5	9,0	9,0	2,5	2,5
8	ĐƯỜNG N8	81,0	D10	Ven sông Thị Tinh	6-6	3,0	0,0	7,0	3,0	13,0	6,5	6,5	9,0	9,0	2,5	2,5
		116,0	D4	D8	6B-6B	3,0	0,0	7,0	3,0	13,0	6,5	6,5	9,0	6,5	2,5	0,0
9	ĐƯỜNG N9	206,7	D8	Ven sông Thị Tinh	6-6	3,0	0,0	7,0	3,0	13,0	6,5	6,5	9,0	9,0	2,5	2,5
10	ĐƯỜNG N10	91,0	D10	Ven sông Thị Tinh	6-6	3,0	0,0	7,0	3,0	13,0	6,5	6,5	9,0	9,0	2,5	2,5
11	ĐƯỜNG N11	135,6	D9	Ven sông Thị Tinh	6A-6A	3,0	0,0	7,0	3,0	13,0	6,5	6,5	9,0	12,5	2,5	6,0
12	ĐƯỜNG N12	285,6	D2	D8	6C-6C	3,0	0,0	7,0	3,0	13,0	6,5	6,5	6,5	9,0	0,0	2,5
13	ĐƯỜNG N14	26,9	N13	Hết ranh (ĐT 748)	6-6	3,0	0,0	7,0	3,0	13,0	6,5	6,5	9,0	9,0	2,5	2,5
14	ĐƯỜNG N15	177,7	D8	Ven sông Thị Tinh	7-7	0,0	0,0	7,0	3,0	10,0	3,5	6,5	6,0	6,5	2,5	0,0
15	ĐƯỜNG N16	370,0	N18	D7	6-6	3,0	0,0	7,0	3,0	13,0	6,5	6,5	9,0	9,0	2,5	2,5
16	ĐƯỜNG N17	621,2	N18	Ven sông Thị Tinh	6-6	3,0	0,0	7,0	3,0	13,0	6,5	6,5	9,0	9,0	2,5	2,5
17	ĐƯỜNG N18	530,6	N14	D7	6-6	3,0	0,0	7,0	3,0	13,0	6,5	6,5	9,0	9,0	2,5	2,5
18	ĐƯỜNG N19	84,5	D12	Ven sông Thị Tinh	6-6	3,0	0,0	7,0	3,0	13,0	6,5	6,5	9,0	9,0	2,5	2,5
19	ĐƯỜNG N20	94,8	D12	Ven sông Thị Tinh	6-6	3,0	0,0	7,0	3,0	13,0	6,5	6,5	9,0	9,0	2,5	2,5
		93,5	D7	Đất giao dục	6-6	3,0	0,0	7,0	3,0	13,0	6,5	6,5	9,0	9,0	2,5	2,5
20	ĐƯỜNG N21	83,5	Đất giao dục	D12	6A-6A	3,0	0,0	7,0	3,0	13,0	6,5	6,5	9,0	12,5	2,5	6,0
		93,4	D12	Ven sông Thị Tinh	6-6	3,0	0,0	7,0	3,0	13,0	6,5	6,5	9,0	9,0	2,5	2,5
21	ĐƯỜNG D1	231,5	Đầu tuyến D1	N5	6-6	3,0	0,0	7,0	3,0	13,0	6,5	6,5	9,0	9,0	2,5	2,5
		64,6	ĐH 606	N1	4A-4A	5,0	0,0	12,0	5,0	22,0	11,0	11,0	11,0	11,0	0,0	0,0
22	ĐƯỜNG D2	295,5	N1	N6	4-4	5,0	0,0	12,0	5,0	22,0	11,0	11,0	14,0	14,0	3,0	3,0
		142,9	N6	N13	4B-4B	5,0	0,0	12,0	5,0	22,0	11,0	11,0	17,0	14,0	6,0	3,0

23	ĐƯỜNG D3	216,3	N13	Hết ranh	4-4	5,0	0,0	12,0	5,0	22,0	11,0	11,0	14,0	14,0	3,0	3,0
		130,5	N4	N6	6-6	3,0	0,0	7,0	3,0	13,0	6,5	6,5	9,0	9,0	2,5	2,5
		165,0	N1	N4	6-6	3,0	0,0	7,0	3,0	13,0	6,5	6,5	9,0	9,0	2,5	2,5
24	ĐƯỜNG D4	130,5	N4	N6	6A-6A	3,0	0,0	7,0	3,0	13,0	6,5	6,5	9,0	12,5	2,5	6,0
		56,5	N6	N7	6-6	3,0	0,0	7,0	3,0	13,0	6,5	6,5	9,0	9,0	2,5	2,5
		55,0	N7	N9	6C-6C	3,0	0,0	7,0	3,0	13,0	6,5	6,5	6,5	9,0	0,0	2,5
25	ĐƯỜNG D5	232,0	N12	N18	6-6	3,0	0,0	7,0	3,0	13,0	6,5	6,5	9,0	9,0	2,5	2,5
26	ĐƯỜNG D6	130,5	N4	N6	6D-6D	3,0	0,0	7,0	3,0	13,0	6,5	6,5	12,5	9,0	6,0	2,5
27	ĐƯỜNG D7	280,0	N13	N21	6-6	3,0	0,0	7,0	3,0	13,0	6,5	6,5	9,0	9,0	2,5	2,5
		78,7	ĐH 606	N1	2B-2B	4,0	2,5	14,5	4,0	25,0	12,5	12,5	15,5	12,5	3,0	0,0
28	ĐƯỜNG D8	55,1	N1	N2	2A-2A	3,90m~ 6,20m	2,0	15,0	4,8m~ 7,9m	28,0m~ 28,1m	12,4m~ 14,7m	13,4m~ 15,6m	15,4m~ 17,7m	16,4m~ 18,6m	3,0	3,0
		352,0	N2	N9	2-2	4,0	2,0	15,0	4,0	25,0	12,5	12,5	15,5	15,5	3,0	3,0
		108,3	N9	N12	2C-2C	4,0	2,0	15,0	4,0	25,0	12,5	12,5	12,5	15,5	0,0	3,0
		397,9	N12	Hết ranh(D8)	2-2	4,0	2,0	15,0	4,0	25,0	12,5	12,5	15,5	15,5	3,0	3,0
29	ĐƯỜNG D9	352,0	N4	N11	6-6	3,0	0,0	7,0	3,0	13,0	6,5	6,5	9,0	9,0	2,5	2,5
		62,0	N11	Trạm xử lý nước thải	6A-6A	3,0	0,0	7,0	3,0	13,0	6,5	6,5	9,0	12,5	2,5	6,0
		111,0	Trạm xử lý nước thải	Ven sông Thị Tính	6E-6E	3,0	0,0	7,0	3,0	13,0	6,5	6,5	12,5	12,5	6,0	6,0
30	ĐƯỜNG D10	462,0	N2	N11	6-6	3,0	0,0	7,0	3,0	13,0	6,5	6,5	9,0	9,0	2,5	2,5
31	ĐƯỜNG D11	266,0	N15	N21	6-6	3,0	0,0	7,0	3,0	13,0	6,5	6,5	9,0	9,0	2,5	2,5
32	ĐƯỜNG D12	329,6	N15	Cây xanh	6-6	3,0	0,0	7,0	3,0	13,0	6,5	6,5	9,0	9,0	2,5	2,5
		46,9	Cây xanh	Ven sông Thị Tính	6B-6B	3,0	0,0	7,0	3,0	13,0	6,5	6,5	9,0	6,5	2,5	0,0
33	ĐƯỜNG D13	218,4	Đầu tuyến D13	N5	6-6	3,0	0,0	7,0	3,0	13,0	6,5	6,5	9,0	9,0	2,5	2,5
		65,1	N5	N6	6C-6C	3,0	0,0	7,0	3,0	13,0	6,5	6,5	6,5	9,0	0,0	2,5
	TỔNG CỘNG	12.179,2														

8.2 San nền

Theo Đồ án quy hoạch cao độ nền, thoát nước mặt đô thị Bình Dương đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 có tính đến ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và thủy triều sông Thị Tính kết hợp với việc xả lũ hồ Dầu Tiếng, cao độ khống chế $H_{xd} = 3,2$ m cho toàn khu quy hoạch nói riêng và toàn xã An Điền nói chung. Chọn cao độ khống chế $H_{xd} = 3,2$ m.

Hướng dốc san nền chính của khu vực quy hoạch là hướng Tây sang Đông hướng ra sông Thị Tính. Khu vực dọc ranh đất ở phía Bắc, phía Đông và phía Nam, sau khi san lấp sẽ bị chênh cao so với xung quanh với cao trình trung bình khoảng 1,2 – 2 m. Do đó, tại những vị trí ranh đất có chênh cao so với xung quanh sử dụng kè chắn đất bằng đá hộc đối với khu vực ven sông Thị Tính (đã có dự án riêng), sử dụng kè chắn đất bằng bê tông cốt thép đối với khu vực xây dựng công trình.

8.3 Quy hoạch thoát nước mưa

- Thiết kế hệ thống thoát nước mưa riêng với hệ thống thoát nước thải.

- Nguồn tiếp nhận: Toàn bộ nước mưa của khu quy hoạch, sau khi được thu gom lại bằng hệ thống hố ga và cống bê tông cốt thép trên các trục đường trong khu, sẽ đổ vào các tuyến cống chính trên đường D2, D7, D12, N4, N6, N13, N9, N15, N17. Nước mưa sau đó theo tuyến cống này thoát ra sông Thị Tính ở phía Đông khu quy hoạch.

- Hướng dốc chính thoát nước mưa của khu vực quy hoạch là từ hướng Tây sang Đông và từ Bắc xuống Nam, theo hướng dốc của địa hình sau san lấp. Khu quy hoạch được chia làm nhiều lưu vực thoát nước, toàn bộ nước mưa khu vực quy hoạch sẽ được thoát ra sông Thị Tính bằng 5 cửa xả thoát nước, miệng cống ra từ D 1.000 – 1.500 mm.

- Cống thoát nước mưa được bố trí hai bên đường, sử dụng loại cống tròn bê tông cốt thép đúc sẵn, đường kính D 500 – 1.500 mm. Riêng đối với những đoạn cống bằng đường sử dụng loại cống chịu tải trọng lớn H 30 để hạn chế ảnh hưởng của xe cộ lưu thông bên trên. Khoảng cách giữa các hố ga thu nước mưa bố trí từ 20 – 30 m.

8.4 Quy hoạch cấp nước

- Nhu cầu dùng nước là: 2.549,6 m³ / ngày đêm.

- Nguồn cấp nước: Hệ thống cấp nước của khu quy hoạch được đầu nối vào tuyến ống cấp nước D 400 mm hiện hữu trên đường ĐH 606. Từ tuyến ống cấp nước hiện hữu trên đường ĐH 606, tổ chức 02 tuyến ống cấp nước D 250 mm trên đường D2 và D8 để cấp nước cho khu dân cư.

- Mạng lưới cấp nước của Khu dân cư được thiết kế dạng mạng lưới vòng kết hợp với mạng lưới cụt. Đường ống sử dụng ống uPVC đường kính từ D 60 mm đến D 250 mm. Đường ống chính cấp nước sử dụng ống uPVC đường kính D 250

mm, D 200 mm, D 150 mm, đường ống nhánh cấp nước sử dụng ống uPVC đường kính D 100 mm và D 60 mm.

- Phòng cháy chữa cháy: Bố trí các trụ cứu hỏa tại ngã ba, ngã tư hoặc tại những nơi tập trung đông dân với bán kính phục vụ của mỗi trụ là 60 m, khoảng cách giữa hai trụ gần nhất không quá 120 m. Tổng số trụ cứu hỏa của khu vực quy hoạch 72 trụ.

8.5 Quy hoạch hệ thống thoát nước thải

- Tổng lưu lượng nước thải: 1.814,4 m³ / ngày đêm.

- Nguồn tiếp nhận: Toàn bộ nước thải của khu vực quy hoạch thu gom bằng các hố ga thu nước thải được bố trí dọc theo vỉa hè và khu vực hành lang kỹ thuật sau nhà, sau đó theo hệ thống cống gom và cống chính theo địa hình chảy về trạm xử lý nước thải tập trung của khu quy hoạch được xây dựng trong phần đất hạ tầng kỹ thuật góc giao lộ đường N15 và đường đê bao ven sông Thị Tính. Nước thải được xử lý phải đảm bảo đạt giá trị theo quy chuẩn QCVN 14 : 2008 / BTNMT sẽ được thoát ra sông Thị Tính.

- Nước thải sinh hoạt trước khi đổ vào hệ thống đường cống gom phải được xử lý cục bộ trong từng công trình. Tất cả các khu vệ sinh đều phải có bể tự hoại 3 ngăn, xây đúng quy cách.

- Cống thoát nước thải sử dụng cống HDPE đường kính D 200 – 300 – 400 mm. Tuyến cống chính thoát nước thải của khu quy hoạch có đường kính D 400 mm.

- Tiến hành nạo vét định kỳ hố ga thoát nước thải.

8.6 Quy hoạch hệ thống cấp điện, chiếu sáng

- Tổng công suất cấp điện là: 7.211,8 KVA.

- Nguồn cung cấp điện cho khu quy hoạch là nguồn lấy từ lưới điện 22 KV trên đường đường DH 606.

- Trạm biến áp: Bố trí 21 trạm biến áp với 23 máy biến áp cho toàn khu. Trạm hạ áp sử dụng loại trạm ngoài trời đặt trên giàn.

- Mạng lưới trung thế: Lưới điện trung thế chính chạy dọc tuyến đường D2 và D8. Từ 02 tuyến chính này, các tuyến còn lại được rẽ nhánh tới các trạm biến áp. Lưới trung thế sử dụng cấp điện áp 22 KV, được quy hoạch đi nổi trên trụ điện trung thế cao 14 m. Loại dây dẫn dùng cáp CX1V / WB – 24 KV.

- Mạng lưới hạ thế: Từ trạm biến áp xây dựng mới các tuyến hạ thế đi ngầm theo các trục đường, để cung cấp cho các lô nhà trong khu quy hoạch. Mạng lưới điện phân phối cho khu quy hoạch được bố trí theo dạng hình tia. Đường dây hạ thế được thiết kế theo tiêu chuẩn đường dây cáp ngầm (3P + 1N) - 0,4 KV. Dây dẫn, chọn dây dẫn trung bình có quy cách và chủng loại cáp Cu / DSTA / XLPE / PVC (4 x 35 mm² - 4 x 240 mm²) để đi đến các tủ điện phân phối cấp cho khu quy hoạch, hành lang phải đảm bảo cho tuyến đường dây. Cáp ngầm hạ thế được luôn trong ống nhựa và chôn trong đất, dưới lòng đường và vỉa hè.

- Mạng lưới chiếu sáng: Toàn khu quy hoạch được điều khiển bằng 12 tủ chiếu sáng lấy điện từ các trạm biến áp. Để tạo mỹ quan cho một khu đô thị, chọn phương án thiết kế chiếu sáng đi ngầm. Các tuyến đường có dây phân cách sử dụng trụ đèn STK cao từ 7 m – 12 m, tùy thuộc vào bề rộng của lòng đường. Khoảng cách giữa các đèn từ 25 m – 40 m. Các đường cảnh quan cần sử dụng bộ đèn có độ thẩm mỹ cao. Cần quan tâm tới chiếu sáng vỉa hè tại các khu vực có nhiều người đi bộ.

8.7 Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc

- Nhu cầu thuê bao của toàn khu quy hoạch là: 2.932 thuê bao.

- Nguồn cung cấp: Toàn khu vực quy hoạch dự kiến sẽ đấu nối với tuyến cáp thông tin hiện hữu nằm trên đường ĐH 606. Từ đây, hệ thống thông tin liên lạc sẽ được dẫn vào khu vực quy hoạch qua 02 tuyến cáp chính trên đường D2 và đường D8. Từ đường ĐH 606, cáp thông tin sẽ được treo trên trụ điện trung hạ thế đến các tủ cáp chính. Từ tủ cáp chính đến các tủ cáp phối, cáp quang phân phối được đi ngầm. Đầu tư xây dựng mới một hệ thống viễn thông hoàn chỉnh, khả năng kết nối đồng bộ với mạng viễn thông quốc gia.

8.8 Quy hoạch hệ thống thu gom chất thải rắn và môi trường

- Tổng khối lượng chất thải rắn là: 9,69 tấn / ngày đêm

- Hình thức thu gom: Việc thu gom rác được thực hiện từ nhà ở các hộ gia đình. Thu gom rác tại các khu nhà ở: Mỗi hộ gia đình sẽ tự thu gom và đổ rác vào thùng rác. Sau đó được các công nhân vệ sinh thu gom vào các xe vận chuyển rác. Rác thải được thu gom và vận chuyển bằng xe chuyên dùng để thu gom và vận chuyển rác từ các hộ dân cư đến khu xử lý rác thải tập trung của tỉnh.

9. Giải pháp bảo vệ môi trường

- Trong quá trình thi công xây dựng công trình và đưa vào hoạt động sau khi hoàn thành, chủ đầu tư, các đơn vị trong khu quy hoạch và các hộ dân phải có những biện pháp để hạn chế ô nhiễm về bụi và tiếng ồn, chất thải rắn sinh hoạt, nước thải sinh hoạt theo đúng quy định hiện hành.

- Trong quá trình thi công: Chủ đầu tư và các đơn vị thi công cần có kế hoạch thi công hợp lý. Trong những ngày nắng, hạn chế mức độ ô nhiễm khói bụi tại khu vực công trường, tiến hành phun nước thường xuyên. Khi chuyên chở vật liệu xây dựng các xe vận tải phải được phủ kín.

- Trong quá trình thi công phải trang bị hệ thống che chắn công trình, tránh bụi và vật dụng rơi từ trên cao xuống. Tập kết vật tư đúng nơi quy định, không được đổ tràn lan trên vỉa hè và đường phố, phải bảo vệ vỉa hè tại các khu vực nhà xây dựng. Lựa chọn thiết bị thi công thích hợp để tránh rung động, khói bụi và tiếng ồn đối với các hộ dân xung quanh.

- Hạn chế nước thải và chất thải trong quá trình thi công: Nước thải phải được dẫn vào bể lắng trước khi thoát ra xung quanh. Các chất thải rắn sẽ được tập trung tại bãi chứa quy định và được vận chuyển đến bãi rác xây dựng quy định trong một thời gian định kỳ.

10. Danh mục các công trình xây dựng trong khu vực quy hoạch

- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông, hệ thống thoát nước mưa, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước thải, hệ thống cấp điện, chiếu sáng, hệ thống thông tin liên lạc.

- Xây dựng công trình bao gồm: Nhà phố liền kề, nhà biệt thự, nhà ở xã hội, công trình giáo dục, công trình thương mại dịch vụ, công cộng, công trình cây xanh.

11. Tổ chức thực hiện: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 2: Trách nhiệm của chủ đầu tư và đơn vị tư vấn.

- Trách nhiệm của chủ đầu tư:

+ Bổ sung hồ sơ nghiệm thu sản phẩm hoàn thành giữa chủ đầu tư và đơn vị tư vấn thiết kế lập quy hoạch.

+ Do dự án nằm giáp sông Thị Tính nên phải có biện pháp bảo vệ dự án khỏi bị ngập lụt; trong quá trình san lấp tránh gây sạt lở, ngập úng cho các khu vực lân cận.

+ Tự chịu trách nhiệm về tính chính xác trong việc định vị hệ thống hạ tầng kỹ thuật do đơn vị tư vấn thể hiện trong các bản vẽ của đồ án, đảm bảo kết nối đồng bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật các dự án đầu tư xây dựng kế cận.

+ Trong quá trình thi công xây dựng công trình và đưa vào hoạt động sau khi hoàn thành, chủ đầu tư, các đơn vị trong khu quy hoạch và các hộ dân phải có những biện pháp để hạn chế ô nhiễm về bụi và tiếng ồn, chất thải rắn sinh hoạt, nước thải sinh hoạt theo đúng quy định hiện hành. Khi tiến hành san lấp mặt bằng và xây dựng không làm ảnh hưởng xấu đến khu vực lân cận.

+ Tổ chức hệ thống quản lý chất lượng công trình xây dựng và chịu trách nhiệm về chất lượng công trình thuộc dự án theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

+ Chủ đầu tư phải tiến hành đánh giá tác động môi trường, thỏa thuận các vấn đề về PCCC, giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước và thông tin liên lạc với các sở ban ngành theo phân cấp quản lý.

+ Lập và trình duyệt dự án theo đúng quy định.

+ Thực hiện đúng các quy định về môi trường.

+ Thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy theo quy định.

+ Thực hiện các thủ tục về đất đai theo quy định.

+ Công bố quy hoạch chi tiết theo quy định.

+ Việc đấu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật của dự án và hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực phải đồng bộ và cùng cấp. Đề nghị chủ đầu tư khi triển khai các công trình hạ tầng kỹ thuật, hồ sơ thiết kế kỹ thuật (hồ sơ thiết kế san nền, giao thông,

cấp thoát nước, cấp điện, hệ thống thông tin liên lạc,...) phải được các cơ quan chủ quản và cơ quan quản lý chuyên ngành thỏa thuận về đầu nối và có ý kiến thẩm định.

+ Khi triển khai thiết kế kiến trúc các công trình ngoài dân dụng và các công trình công cộng phải đảm bảo các yêu cầu của Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng và các quy định về đầu tư xây dựng hiện hành.

+ Trước khi bàn giao hạ tầng giao thông cho địa phương quản lý, chủ đầu tư phải tổ chức thẩm tra an toàn giao thông và trình Sở Giao thông Vận tải thẩm định theo quy định.

+ Tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo theo đúng quy định của Luật Xây dựng, Luật Nhà ở, Luật Đất đai, Luật Kinh doanh bất động sản.

+ Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc cung cấp các nội dung, văn bản, số liệu không trung thực, sai lệch làm ảnh hưởng đến kinh tế, kỹ thuật, mỹ thuật của đồ án này.

+ Thực hiện báo cáo tiến độ thực hiện dự án hàng tháng, hàng quý và năm theo quy định.

+ Công bố quy hoạch và triển khai thực hiện dự án đúng theo trình tự xây dựng cơ bản hiện hành, chậm nhất là 12 tháng kể từ ngày ký Quyết định phê duyệt quy hoạch.

- Yêu cầu và kiến nghị của đơn vị tư vấn:

+ Phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng và các số liệu tính toán trong thuyết minh quy hoạch. Cá nhân người chủ trì và các kỹ sư thiết kế hạ tầng kỹ thuật phải chịu trách nhiệm về tính đúng đắn và các giải pháp kỹ thuật, tính chính xác và độ tin cậy của các số liệu phục vụ khảo sát, thiết kế những quy định về kỹ thuật bản vẽ và khái toán.

+ Phải thực hiện giám sát tác giả và giải thích những vướng mắc, giải quyết hoàn tất những sai sót giữa hồ sơ thiết kế và thực tế triển khai (nếu có), đồng thời chịu trách nhiệm về các ý kiến, kết luận khi tham gia các nội dung trên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thị xã, Trưởng Phòng Quản lý đô thị, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các phòng ban có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã An Điền, Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi và Viện trưởng Viện Quy hoạch Phát triển đô thị Bình Dương chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Nơi nhận:

- TT. TỰ; TT. HĐND thị xã;
- CT, các PCT UBND thị xã;
- Như điều 3;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K/ CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Thư Lập

Chức năng và nhiệm vụ của cơ quan này là gì? (10 điểm)

Chức năng và nhiệm vụ của cơ quan này là gì? (10 điểm)

Chức năng và nhiệm vụ của cơ quan này là gì? (10 điểm)

Chức năng và nhiệm vụ của cơ quan này là gì? (10 điểm)

Chức năng và nhiệm vụ của cơ quan này là gì? (10 điểm)

Chức năng và nhiệm vụ của cơ quan này là gì? (10 điểm)

Chức năng và nhiệm vụ của cơ quan này là gì? (10 điểm)

Chức năng và nhiệm vụ của cơ quan này là gì? (10 điểm)

Chức năng và nhiệm vụ của cơ quan này là gì? (10 điểm)

Chức năng và nhiệm vụ của cơ quan này là gì? (10 điểm)

Chức năng và nhiệm vụ của cơ quan này là gì? (10 điểm)

Chức năng và nhiệm vụ của cơ quan này là gì? (10 điểm)

Chức năng và nhiệm vụ của cơ quan này là gì? (10 điểm)

Chức năng và nhiệm vụ của cơ quan này là gì? (10 điểm)

Chức năng và nhiệm vụ của cơ quan này là gì? (10 điểm)

